

XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ QUI MÔ CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP NÔNG VÀ PHÁT TRIỂN THÔN VIỆT NAM

Trịnh Thị Thu Hằng*, Ngô Khánh Huyền**, Nguyễn Như Dân***

Bài viết sử dụng phương pháp màng bao dữ liệu (DEA- data envelopment analysis), vốn khá mới mẻ trong việc xác định hiệu quả hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam, để ước lượng hiệu quả qui mô của các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) giai đoạn 2006 – 2011. Kết quả cho thấy trong các năm từ 2006 – 2011 có bao nhiêu chi nhánh hoạt động tại mức qui mô tối ưu, hiệu quả và phi hiệu quả theo qui mô. Kết quả từ mô hình cho thấy, trong giai đoạn 2006 – 2011 có lần lượt 18, 19, 17, 13, 14, 17 chi nhánh Agribank hoạt động ở mức quy mô tối ưu (Qui mô $i = 1$); 52, 45, 56, 104, 79, 74 chi nhánh Agribank cần tăng quy mô hoạt động và 35, 41, 32, 28, 52, 54 chi nhánh Agribank cần giảm quy mô hoạt động để giảm chi phí và tăng lợi nhuận cho chi nhánh.

Từ khóa: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Agribank, DEA, hiệu quả kinh tế theo qui mô, phi hiệu quả theo qui mô, hiệu quả không đổi theo qui mô.

1. Đặt vấn đề

Ngân hàng là mạch máu lưu thông của “cơ thể” nền kinh tế. Mục tiêu phát triển ổn định, bền vững trong hệ thống ngân hàng là mục tiêu của tất cả các Chính phủ của các quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa các lĩnh vực, ngành nghề là điều cần thiết. Lĩnh vực ngân hàng cũng từng bước được mở cửa, nhằm hướng đến xây dựng hệ thống ngân hàng cạnh tranh bình đẳng với hệ thống ngân hàng thế giới. Do đó, hơn bao giờ hết, sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng trở nên khốc liệt. Thách thức đối với các ngân hàng tại Việt Nam càng gia tăng khi Chính phủ dần tháo dỡ rào cản đối với các chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và tiến đến xóa bỏ những bảo hộ của Nhà nước đối với ngành ngân hàng trong nước. Vì vậy, bản thân các ngân hàng tại Việt Nam hiện nay phải nâng cao năng lực cạnh tranh cho phù hợp với thị trường, cạnh tranh với cả các ngân hàng trong nước lẫn các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Nghiên cứu này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Agribank – một trong những ngân hàng lớn mạnh nhất Việt Nam nói riêng và hiệu quả của toàn ngành ngân hàng Việt Nam nói

chung. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng là mô hình màng bao dữ liệu DEA, là một phương pháp hiện đại, đáng tin cậy và còn tương đối mới ở Việt Nam.

Qua tham khảo các nghiên cứu trong nước và nước ngoài về mô hình màng bao dữ liệu, đặc biệt là các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng, các tác giả chọn 4 yếu tố làm biến đầu vào (tiền lương, tổng tài sản, tài khoản tiền gửi và lao động) và 3 yếu tố làm biến đầu ra (lãi suất nhận được, thu nhập khác, tổng dư nợ) cũng là các yếu tố phù hợp với hoạt động thực tế trong Ngân hàng Agribank.

Thông qua mô hình DEA, các tác giả xác định hiệu quả cho tất cả các chi nhánh Agribank trên khắp cả nước giai đoạn 2006 -2011, các chi nhánh có thể hoạt động ở mức qui mô tối ưu, hiệu quả tăng theo qui mô hoặc hiệu quả giảm theo qui mô. Dựa vào kết quả có được từ mô hình, bài viết đưa ra khuyến nghị chính sách hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các chi nhánh này, nhằm hướng tới mục tiêu khẳng định, củng cố vị thế của Agribank và giúp ổn định hoạt động ngành ngân hàng ở Việt Nam.

2. Mô hình DEA và các ứng dụng trong xác định hiệu quả hoạt động ngân hàng

Data Envelopment Analysis (DEA) được Charnes, A., Cooper, W. W., và Rhodes, E. đưa ra lần đầu tiên năm 1978, mô hình này được phát triển từ các thước đo hiệu quả kỹ thuật của Farrell năm 1957. DEA là phương pháp phi tham số có thể giải quyết được một bài toán với nhiều đầu vào và nhiều đầu ra cùng một lúc, phương pháp này tập trung xác định biên hoạt động tương đối tốt nhất chứ không tập trung vào các đặc điểm xu thế trung tâm nên nó có thể xác định tiềm năng mà các Decision-making units (DMUs) phi hiệu quả có thể cải thiện thêm hiệu quả. Hiện nay, mô hình DEA được sử dụng khá rộng rãi khi đo lường hay xác định hiệu quả qui mô hay hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

2.1. Các nghiên cứu sử dụng mô hình DEA trong xác định hiệu quả ngân hàng

2.1.1. Trên thế giới

Charnes, A., Cooper, W. W., và Rhodes, E. (1978) lần đầu tiên sử dụng mô hình DEA để giải quyết những câu hỏi trong các vấn đề kinh tế nói chung, đặc biệt là trong đo lường hiệu quả hoạt động. Sau đó gần một thập kỷ, Banker, R. D., Charnes, A., và Cooper, W. W. (1984) đã phát triển mô hình DEA khiến mô hình trở nên phổ biến hơn. Vì vậy, có rất nhiều đề tài nghiên cứu sử dụng mô hình DEA để đo lường hiệu quả trong các ngành sản xuất kinh doanh, kể cả các ngân hàng trên thế giới. Các tác giả ở rất nhiều nước đã áp dụng mô hình DEA để phân tích hoạt động ngân hàng và sau đây là một số nghiên cứu tiêu biểu:

Parkan (1987) đã sử dụng mô hình DEA để xác định hiệu quả hoạt động của 35 chi nhánh các ngân hàng thương mại chính tại Canada và kết quả là có 11 chi nhánh hoạt động tương đối hiệu quả, những chi nhánh này cải thiện được hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào, những chi nhánh còn lại hoạt động chưa thực sự hiệu quả và chúng có thể cải thiện hơn hiệu quả của mình.

Năm 1994 tại vương quốc Anh, Drake, L. và Howcroft, B. (1994) đã nghiên cứu hiệu quả hoạt động của một ngân hàng, ngân hàng này có 190 chi nhánh và kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 83 trên 190 chi nhánh hiệu quả. Bên cạnh đó, họ còn nghiên cứu xem môi trường cạnh tranh, số lượng nhân viên, tuổi đời và vị trí của chi nhánh có ảnh hưởng đến hiệu quả chi nhánh hay không và kết quả đưa ra trong nghiên cứu chỉ ra rằng, những nhân tố trên có

ảnh hưởng đến hiệu quả chi nhánh.

Wu (2006) đã sử dụng mô hình DEA để nghiên cứu một ngân hàng Canada với 142 chi nhánh, kết quả là bằng hai mô hình này sẽ xác định hiệu quả chi nhánh ngân hàng tốt hơn.

Năm 2008, ba nhà nghiên cứu Noulas, G., Glaveli Niki và Kiriakopoulos Ioannis (2008) đã công bố đề tài “*Investigating cost efficiency in the branch network of a Greek bank: an empirical study*”. Họ đã sử dụng phương pháp DEA, sự phân tích hồi quy, hiệu ứng kích thước hiệu quả chi phí để kiểm tra hiệu quả của 58 chi nhánh của một ngân hàng thương mại lớn tại Hy Lạp trong giai đoạn 2000-2001. Kết quả cho thấy rằng có một khoảng để cải thiện hiệu quả các chi nhánh một cách đáng kể, trung bình không hiệu quả là 30%. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy trung bình thì các chi nhánh ở nông thôn có xu hướng hiệu quả hơn các chi nhánh ở đô thị.

Trên đây là tổng hợp rất nhỏ so với một số lượng lớn các nghiên cứu đã sử dụng mô hình DEA để đánh giá hoạt động của các chi nhánh ngân hàng trên thế giới.

2.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, có một số nghiên cứu về hiệu quả của các ngân hàng thương mại nói chung. Trong đó, tiêu biểu là hai nghiên cứu do Nguyễn Khắc Minh và các cộng sự (2008) đã sử dụng mô hình DEA để nghiên cứu và xếp hạng hiệu quả của 32 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2005, kết quả cho thấy, hiệu quả kỹ thuật trung bình của các ngân hàng theo giai đoạn 2001 – 2005 lần lượt là 73%, 75%, 81%, 82%, 81% và số điểm bình quân trong toàn bộ giai đoạn là 78.74%.

Cũng trong năm 2008, Nguyễn Việt Hùng (2008), trong luận án tiến sĩ mang tên “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam*”, đã phân tích 32 ngân hàng thương mại tại Việt Nam bao gồm 5 ngân hàng thương mại nhà nước, 23 ngân hàng thương mại cổ phần và 4 ngân hàng liên doanh trong giai đoạn 2001– 2005. Ông đã sử dụng phương pháp Stochastic Frontier Approach (SFA), Data Envelopment Analysis (DEA) và mô hình kinh tế lượng Tobit để đánh giá hiệu quả hoạt động và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 32 ngân hàng trên.

Ngô Đăng Thành (2010) đã đánh giá hiệu quả sử

dụng nguồn lực của một số ngân hàng thương mại cổ phần, kết quả của đề tài nghiên cứu cho thấy 6 ngân hàng đã sử dụng nguồn lực tối ưu, 7 ngân hàng có hiệu quả trên 90%, 7 ngân hàng đạt hiệu quả trên 80% và 2 ngân hàng chưa phát huy hết nguồn lực của mình.

Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu cụ thể nào liên quan đến đánh giá hiệu quả đối với các chi nhánh của một ngân hàng tại Việt Nam, vì vậy, đề tài này sẽ mở đường cho một hướng nghiên cứu mới trong việc đánh giá hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam.

3. Kết quả từ mô hình

Hiệu quả là một khái niệm để đánh giá nguồn tài nguyên như đầu vào được sử dụng một cách hiệu quả để sản xuất một đầu ra của một sản phẩm cuối cùng theo quy định. Xác định các yếu tố đầu vào và đầu ra trong các lĩnh vực nói chung đã phức tạp nhưng đối với lĩnh vực ngân hàng, vấn đề còn phức tạp hơn rất nhiều, bởi vì những khó khăn trong việc xác định các sản phẩm cuối cùng. Ví dụ như là tiền gửi ngân hàng nên được xem là đầu vào hay đầu ra. Như đã trình bày, các biến đầu vào và đầu ra của mô hình được lựa chọn theo phương pháp tiếp cận trung gian. Theo đó, các biến đầu ra bao gồm lãi suất nhận được (y_1); thu nhập từ hoạt động khác (y_2); tổng dư nợ (y_3). Các biến đầu vào gồm chi phí lương (x_1); tổng tài sản (x_2): bao gồm các tài sản cố định như trụ sở làm việc, thiết bị, đầu tư công nghệ... được ngân hàng sử dụng trong việc cung cấp dịch vụ ngân hàng (không kể các khoản cho vay vì nó là một biến đầu ra của quá trình này); tất cả các khoản tiền gửi (x_3); lao động (x_4). Đơn vị tính đối với các biến $y_1, y_2, y_3, x_1, x_2, x_3$ là tỷ Vietnamese Dong (VND) và đơn vị tính đối với x_4 là người.

Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo hoạt động của các chi nhánh Agribank từ năm 2006– 2011. Giai đoạn 2006 – 2008 dữ liệu được thu thập từ 105 chi nhánh Agribank và giai đoạn 2009– 2011 dữ liệu được thu thập từ 145 chi nhánh Agribank phân bố trong 10 vùng miền của cả nước. Mô hình DEA được thực hiện theo lý thuyết như sau:

Phép đo lường này phải đáp ứng được ba hành vi của quy mô, đó là: Hiệu quả không đổi theo qui mô (the constant returns to scale (CRS)), phi hiệu quả theo qui mô (non-increasing returns to scale (NRS)) và hiệu quả theo qui mô (variable returns to scale (VRS)).

Giả định:

Có N chi nhánh Agribank;

Các chi nhánh trên sử dụng P đầu vào với $P = 1, 2, \dots, p$;

Tạo ra Q đầu ra với $Q = 1, 2, \dots, q$;

Đặt là đầu vào thứ P^{th} của chi nhánh Agribank thứ i ($i = 1, 2, \dots, N$; $P = 1, 2, \dots, p$);

Đặt là đầu ra thứ Q^{th} của chi nhánh Agribank thứ i ($i = 1, 2, \dots, N$; $Q = 1, 2, \dots, q$);

Đặt z là một N vector của trọng số ở đó các yếu tố của vector trong số được ký hiệu là z_i .

Công thức tính hiệu quả quy mô (Scale efficiency SE) của chi nhánh Agribank thứ i theo định hướng đầu vào của các biến sẽ được tính theo công thức sau:

$$\theta_s^i = \theta_c^i / \theta_v^i$$

Hiệu quả quy mô chính là tỷ số giữa hiệu quả không đổi theo qui mô và hiệu quả tăng theo qui mô.

Trong các tiếp cận trên, với kết quả nhận được, chúng ta chưa biết các chi nhánh Agribank đang hoạt động trong khoảng tăng hay giảm theo quy mô. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta có thể xác định bằng cách xem tỷ lệ θ_s^i / θ_v^i bằng một hoặc nhỏ hơn một.

Nếu $\theta_s^i / \theta_v^i = 1$ thì chi nhánh Agribank thứ i là hiệu quả quy mô khi đó năng suất của các yếu tố đầu vào không thể được cải thiện bằng cách tăng hoặc giảm quy mô sản xuất.

Nếu $\theta_s^i / \theta_v^i < 1$ thì chi nhánh Agribank thứ i là không hiệu quả quy mô, khi đó tỷ lệ đầu ra mất đi do phi hiệu quả quy mô có thể được xác định bằng $1 - (\theta_s^i / \theta_v^i)$ có hai chính sách tác động có thể đem lại hiệu quả hơn:

- Nếu chúng không bằng nhau ($\theta_s^i \neq \theta_v^i$): thì chi nhánh Agribank thứ i là không hiệu quả quy mô do phi hiệu quả theo qui mô. Do đó, chi nhánh Agribank thứ i có thể nâng cao năng suất đầu vào và giảm chi phí bằng cách giảm kích thước của nó.

- Nếu chúng bằng nhau ($\theta_s^i = \theta_v^i$) thì chi nhánh Agribank thứ i là không hiệu quả quy mô do hiệu quả tăng do qui mô. Do đó, chi nhánh Agribank thứ i có thể cải thiện năng suất đầu vào và giảm chi phí đơn vị bằng cách tăng kích thước của nó.

Sau khi lựa chọn các biến số đầu vào – đầu ra, ta sẽ phân tích được hiệu quả của các chi nhánh dựa

Bảng 1: Hiệu quả theo quy mô của các chi nhánh Agribank 2006 - 2011

Hiệu quả quy mô 2006	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		18	17.1%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	52	49.5%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	35	33.3%	Giảm quy mô
Hiệu quả quy mô 2007	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		19	18.1%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	45	42.9%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	41	39.0%	Giảm quy mô
Hiệu quả quy mô 2008	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		17	16.2%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	56	53.3%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	32	30.5%	Giảm quy mô
Hiệu quả quy mô 2009	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		13	9.0%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	104	71.7%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	28	19.3%	Giảm quy mô
Hiệu quả quy mô 2010	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		14	9.7%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	79	54.5%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	52	35.9%	Giảm quy mô
Hiệu quả quy mô 2011	Thay đổi quy mô	Điều kiện	Số lượng chi nhánh	%	Khuyến nghị chính sách
Quy mô = 1	CRS		17	11.7%	Quy mô tối ưu
Quy mô < 1	IRS	$\theta_s^i = \theta_n^i$	74	51.0%	Tăng quy mô
Quy mô < 1	DRS	$\theta_s^i \neq \theta_n^i$	54	37.2%	Giảm quy mô

vào các bảng kết quả đưa ra sau khi chạy mô hình.

Từ bảng 1 ta thấy, mối quan hệ giữa hiệu quả quy mô, tăng quy mô và giảm quy mô từ năm 2006 – 2011. Trong sáu năm 2006-2011, lần lượt có 18, 19, 17, 13, 14 và 17 chi nhánh Agribank (Quy mô = 1) hoạt động ở mức quy mô tối ưu, có nghĩa là với những đầu vào nhất định, sản phẩm sản xuất không thay đổi khi thay đổi quy mô của chi nhánh.

Ngoài các chi nhánh hoạt động ở quy mô tối ưu trên, các chi nhánh còn lại không hoạt động ở quy mô tối ưu, trong giai đoạn 2006 – 2011 có lần lượt là 87, 86, 88, 132, 131 và 128 chi nhánh. Khi đó các chi nhánh này sẽ rơi vào hai trường hợp:

Trường hợp 1: Chi nhánh đó có $\theta_s^i = \theta_n^i$ thì nguyên nhân để chi nhánh hoạt động không ở quy mô tối ưu là do tăng quy mô, điều đó có nghĩa là các

chi nhánh Agribank có thể tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào bằng cách tăng quy mô của chi nhánh và từ đó giảm chi phí hoạt động. Quan sát kết quả từ bảng 1 thấy lần lượt từ năm 2006 – 2011 có 52, 45, 56, 104, 79 và 74 chi nhánh Agribank hoạt động không ở quy mô tối ưu và các chi nhánh trên cần tăng quy mô hoạt động.

Đặc biệt, trong trường hợp 1 này, các năm 2009-2011, tỷ lệ các chi nhánh mới mở nằm trong các chi nhánh hoạt động không ở quy mô tối ưu với $\theta^i = \theta^n$ là rất lớn, cụ thể với 40 chi nhánh mới thành lập thì năm 2008 có đến 38 chi nhánh, năm 2010 có 36 chi nhánh và năm 2011 có 36 chi nhánh hoạt động ở mức phi hiệu quả theo qui mô chiếm tỷ lệ lần lượt là 95%; 90% và 90%. Điều đó chứng tỏ các chi nhánh Agribank mới mở quy mô còn nhỏ và để tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào đồng thời giảm chi phí hoạt động, các chi nhánh Agribank này phải mở rộng quy mô của chi nhánh.

Trường hợp 2: Chi nhánh đó có $\theta^i \neq \theta^n$ thì nguyên nhân để chi nhánh hoạt động không ở quy mô tối ưu là do giảm qui mô, có nghĩa là các chi nhánh Agribank này có thể tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào bằng cách giảm quy mô của chi nhánh. Kết quả từ phương pháp DEA cho thấy, từ năm 2006 – 2011, có lần lượt 35, 41, 32, 28, 52 và 54 chi nhánh Agribank cần giảm quy mô hoạt động.

4. Kết luận

Bài viết tập trung xác định hiệu quả qui mô của các chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong giai đoạn 2006– 2011 bằng mô hình màng bao dữ liệu DEA. Tuy vẫn còn một số nhược điểm như chỉ so sánh các chi nhánh với nhau, sự lựa chọn về biến hay độ tin cậy của các số liệu thu được chưa chính xác 100%, nhưng mô hình cũng đưa ra kết quả khá sát với tình hình hoạt động thực tế của ngân hàng này.

Tài liệu tham khảo:

- Banker, R. D., Charnes, A., and Cooper, W. W. (1984). "Some Models for Estimating Technical and Scale Inefficiencies in Data Envelopment Analysis," *Management Science* 30.
- Charnes, A., Cooper, W. W., and Rhodes, E. (1978). "Measuring the Efficiency of Decision-marking Units," *European Journal of Operational Research* 2: 429-444.
- Drake, L. and Howcroft, B. (1994) "Investigated the relative production efficiency of 190 branches of a UK bank", *Journal of Productivity Analysis*, 75.
- Ngô Đăng Thành (2010), "Evaluating resource usage efficiency of some commercial in Vietnam applying DEA method", *European Journal of Operational Research*, 38.

Hiệu quả quy mô giai đoạn 2006 – 2011 có lần lượt 18, 19, 17, 13, 14, 17 chi nhánh Agribank hoạt động ở mức quy mô tối ưu, tỷ lệ các chi nhánh hoạt động ở quy mô tối ưu là khiêm tốn. Trong khi đó, trong giai đoạn này có lần lượt 52, 45, 56, 104, 79, 74 chi nhánh Agribank cần tăng quy mô hoạt động và 35, 41, 32, 28, 52, 54 chi nhánh Agribank cần giảm quy mô hoạt động.

5. Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả ước lượng thu được và những phân tích của nghiên cứu, tác giả khuyến nghị một số chính sách cần áp dụng đối với Agribank nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi nhuận cho ngân hàng:

- Đánh giá lại quy mô, mạng lưới của các chi nhánh đặc biệt là tại hai thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó có điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng hoạt động hiện nay. Với những chi nhánh có quy mô quá lớn, mạng lưới dày đặc cần sắp xếp lại, thu hẹp các bộ phận hoạt động hiệu quả không cao, tăng cường công tác quản lý đến từng bộ phận từng cán bộ. Đối với những chi nhánh có quy mô nhỏ, cần đánh giá lại năng lực, xu hướng phát triển trong tương lai gần để có thể đưa ra các cơ chế sáp nhập hoặc áp đặt chỉ tiêu tăng trưởng.

- Ban hành các chính sách có tính chất kiểm tra, kiểm soát và đánh giá quy mô, mạng lưới hoạt động mang tính chất định kỳ như một năm 1 hoặc 2 lần đối các chi nhánh Agribank, để từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

- Đưa ra chính sách tăng cường đầu tư cho các tỉnh không thuộc thành phố lớn để có thể tận dụng lợi thế cạnh tranh về mạng lưới, về lĩnh vực truyền thống của Agribank là sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, sự cạnh tranh ít tại các vùng này. □

- Nguyễn Khắc Minh, Giang Thanh Long, Nguyễn Thị Minh (2008), "Ranking efficiency of commercial banks in Vietnam with super Slacks-Based model of Data envelopment analysis", *American Journal of Operations* 1, p231 – 250.
- Nguyễn Việt Hùng (2008), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam", luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Noulas, G., Glaveli Niki, Kiriakopoulos Ioannis (2008) "Investigating cost efficiency in the branch network of a Greek bank: an empirical study", *Journal of International Financial Markets*, 62.
- Parkan (1987) "examined the production efficiency of 35 branches of a major commercial bank in Canada", *European Journal of Operational Research*, 68.
- Wu (2006) "Integrated DEA and neural networks (NN), to examine the profit efficiency of 142 branches of a Canadian bank", *International Journal of Bank Marketing*, 88.

Evaluating the scale efficiency of branches of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development

Abstract

The article uses DEA method, which is relatively new to measuring operation efficiency of banks in Vietnam, to estimate the scale efficiency of branches of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) from 2006 to 2010. The results show us the number of branches from 2006 – 2011 which had scale efficiency equal to 1 and less than 1. The authors also find that during the period of 2006 – 2011, there were relatively 18, 19, 17, 13, 14 and 17 Agribank branches correspondingly operating with maximum scales (Scale = 1); 35, 41, 32, 28, 52 and 54 branches correspondingly increasing their scale as needed; 35, 41, 32, 28, 52 and 54 branches decreasing in scale in order to improve profitability.

Họ tên tác giả:

***Trịnh Thị Thu Hằng**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kinh tế Quản lý – Trường Đại học Thăng Long

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của các tác giả: Tài chính, ngân hàng, kinh tế vĩ mô.

Email: thuhang1027@yahoo.com;

**** Ngô Khánh Huyền**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kinh tế Quản lý – Trường Đại học Thăng Long

***** Nguyễn Như Dân**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Ngân hàng Phát triển Nông Nghiệp Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô

- Một số tạp chí tiêu biểu các tác giả từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính, Tạp chí Kinh tế và Dự báo